

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/8/2021		•	
Tuần 2/8-6/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch. Dòng tiền đầu tư lan tỏa vào thị trường có 14/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Đồng thời, độ rộng thị trường duy trì trạng thái tích cực với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Sự suy giảm của thanh khoản sau một giai đoạn tăng giá có thể báo hiệu cho 1 nhịp điều chỉnh ngắn hạn từ 1-2 phiên sắp tới. Tuy nhiên, dù vậy, các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang cho thấy tiềm năng tăng điểm khá tốt của thị trường về vùng 1350 -1380 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/8/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: DRC_Tăng giá (Trang 3)

Cập nhật: HPG (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **+10.81** điểm, đóng cửa **1345.55**. HNX-Index **+5.44** điểm, đóng cửa **325.46**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.57)**; **GVR (+1.52)**; **VHM (+1.09)**; **VCB (+0.90)**; **VPB(+0.87)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-0.32)**; **VNM (-0.28)**; **SAB(-0.28)**; **GAS (-0.10)**; **VCF (-0.10)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,533 tỷ đồng**, **-9.47%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,324 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 19.82 điểm. Thị trường có **262** mã tăng, 49 mã tham chiếu và **116** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1117.76** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (519.8 tỷ)**, **STB (194.6 tỷ)** và **SSI (150.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **19.32** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1345.55**
Giá trị: 17533.36 tỷ **10.81 (0.81%)**
Khối ngoại (ròng): 1117.16 tỷ

HNX-INDEX **325.46**
Giá trị: 2976.03 tỷ **5.44 (1.7%)**
Khối ngoại (ròng): 19.32 tỷ

UPCOM-INDEX **87.93**
Giá trị: 1168.1 tỷ **0.41 (0.47%)**
Khối ngoại(ròng): 10.23 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	67.9	-0.32%
Giá vàng	1,810	-0.07%
Tỷ giá USD/VND	22,949	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	27,151	-0.06%
Tỷ giá JPY/VND	20,934	-0.10%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	8.69%
LS TPCP 5 năm	6.4%	501.13%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	519.8	VNM	82.6
STB	194.6	VRE	40.9
SSI	150.8	FUESSVFL	28.7
MBB	130.4	NVL	22.3
HPG	83.3	VIC	18.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật doanh nghiệp	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	68.38	0.34%	-7.10%	-5.80%	52.87%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.57	0.27%	-6.00%	-4.10%	46.62%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	225.64	0.28%	-3.00%	1.90%	69.56%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1809.43	-0.13%	-1.00%	0.70%	-8.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.35	-0.13%	-0.70%	-3.10%	-7.78%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1321.75	-0.30%	-4.10%	1.30%	47.68%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	718.00	0.10%	1.80%	14.70%	35.03%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.40	2.24%	0.90%	-4.20%	-1.80%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	197.72	0.58%	0.60%	0.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.93	-0.28%	-3.70%	-1.20%	42.19%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	175.65	0.46%	-12.40%	14.80%	38.09%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9466.00	-0.79%	-2.30%	-0.50%	45.75%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	840.87	1.46%	-4.40%	3.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	900.74	1.52%	-2.80%	5.00%			
Nhôm	USD/ton	2566.50	-0.75%	1.20%	0.40%	45.25%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	139.45	-3.30%	-8.50%	-16.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	154.40	1.08%	2.10%	12.10%	145.47%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent giảm 2.03 USD tương đương 2.8% xuống 70.38 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 2.41 USD tương đương 3.4% xuống 68.15 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước tăng 3.6 triệu thùng, trong khi tồn trữ xăng giảm mạnh 5.3 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,811.38 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York duy trì tại mức 1,814.5 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 0.5% lên 1,067 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc duy trì tại mức 185.5 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải tăng 2.5% lên 5,454 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 2.7% lên 5,853 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE tăng 0.8 US cent tương đương 0.5% lên 1.7565 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 2 USD tương đương 0.1% xuống 1,770 USD/tấn. Rabobank dự kiến giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9/2021 sẽ dao động trong khoảng 1.52-1.88 USD/lb, do nhu cầu yếu khi nhiều ngành dịch vụ chuyển sang làm việc tại nhà.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London giảm 2.3 USD tương đương 0.5% xuống 447.3 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE giảm 0.05 US cent tương đương 0.3% xuống 17.93 US cent/lb.

	5/8	% 5/8	4/8	% 4/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1345.55	0.81%	1334.74	0.17%	4.02%	-0.68%
S&P 500			4402.66	-0.46%	0.05%	1.16%
HDTL S&P500	4401.50	0.15%	4394.70	-0.46%	-0.23%	1.56%
Shang- hai	3466.55	-0.31%	3477.22	0.85%	1.61%	-1.80%
Euro Stoxx	4162.00	0.41%	4144.90	0.65%	1.10%	2.70%

Phân tích kỹ thuật
DRC_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng
- MA: MA20 cắt lên MA50

Nhận định: DRC đã vượt đỉnh cũ với mức thanh khoản lớn báo hiệu xu hướng tăng giá khá mạnh. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên dải mây Ichimoku và 2 đường MA, báo hiệu nhịp hồi tăng giá trung hạn đã hình thành. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 33.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 38.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 30.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

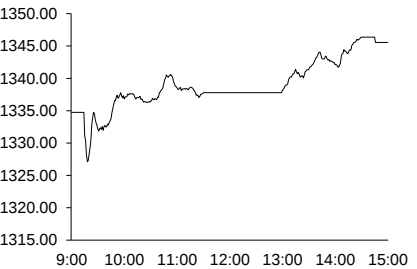
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	4.08%
Hóa chất	3.36%
Ô tô và phụ tùng	2.67%
Tài nguyên Cơ bản	2.60%
Dịch vụ tài chính	1.57%
Bán lẻ	1.19%
Ngân hàng	1.13%
Công nghệ Thông tin	1.01%
Bất động sản	0.59%
Xây dựng và Vật liệu	0.58%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.24%
Y tế	0.11%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.08%
Dầu khí	0.08%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	-0.12%
Bảo hiểm	-0.33%
Thực phẩm và đồ uống	-0.34%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.94%

Hình 1

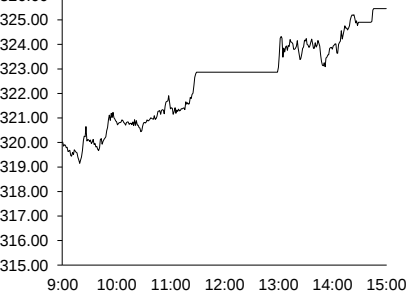
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/8/2021	PLX	52.3	58	50	52.4	0	0.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	31.5	2	5.35%	Có thể tiếp tục mua
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	23.4	3	5.88%	Có thể tiếp tục mua
30/7/21	BCC	10.8	13	10	11.8	6	9.26%	Có thể tiếp tục mua
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.2	7	0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	24.7	8	4.66%	Có thể tiếp tục mua
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	34.85	10	7.23%	Có thể tiếp tục mua
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	37.45	14	14.70%	Có thể tiếp tục mua
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	31.4	15	5.37%	Có thể tiếp tục mua
19/7/21	CTR	75	85	69.3	83	17	10.67%	Cần nhắc không mua thêm (**)
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	93.8	20	3.99%	Có thể tiếp tục mua
15/7/21	ACB	32.75	38	30	36	21	9.92%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	76.6	22	2.13%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	35.35	23	8.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	17.2	27	-4.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/7/2021	MWG	165.8	196	154.5	173	29	4.34%	Có thể tiếp tục mua
6/7/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	51.3	30	13.00%	Có thể tiếp tục mua
31/5/21	PC1	27.6	32.5	23.5	27.3	66	-1.09%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

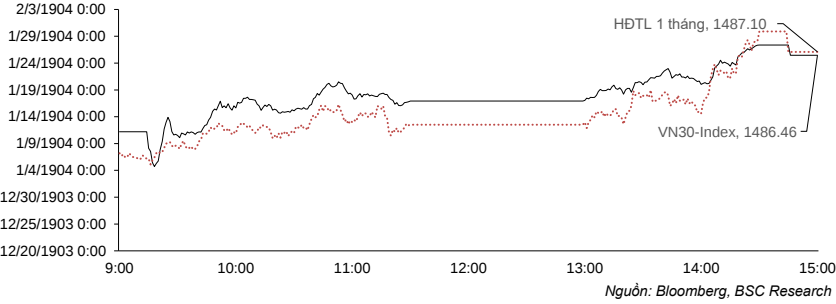
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
8/7/2021	HDG	43.9	48.5	42.2	TP	6	10.48%
5/7/2021	GEX	23.6	26	21.85	SL	7	-7.42%
2/7/2021	VGT	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
1/7/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
30/6/21	CMG	37.3	42	35	SL	12	-6.17%
29/6/21	VJC	120	132	113	SL	15	-5.83%
28/6/21	MSB	30.3	34	27.5	SL	14	-9.24%
25/6/21	ACV	75.6	83.5	71.7	SL	18	-5.16%
24/6/21	GVR	34.8	44	30.9	SL	18	-11.21%
23/6/21	CTD	65.4	72	58.5	SL	26	-10.55%
22/6/21	HII	21.8	24	21	SL	10	-3.67%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	16	2	6.65%	-2.77%	5.60%	18
Cổ phiếu đã chốt	164	109	13.62%	-7.87%	5.04%	26

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1487.10	1.10%	0.64	-1.4%	249,064	8/19/2021	14
VN30F2109	1488.00	1.29%	1.54	14.6%	448	9/16/2021	42
VN30F2112	1486.00	1.11%	-0.46	-62.2%	17	12/16/2021	133
VN30F2203	1484.70	1.41%	-1.76	43.8%	23	3/17/2022	224

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +14.26 điểm lên 1486.46 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, NVL, MBB, HPG, TCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch tăng tích cực lên quanh 1490 điểm. VN30 có thể vận động tăng trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2108 và VN30F2112 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2203 đang tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2108 và VN30F2112 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2203 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2109	1/10/2022	158	1:1	70,000	39.28%	4,000	9,600	28.00%	3,119	3.08	59,000	55,000	48,800
CFPT2102	1/10/2022	158	5:1	81,900	32.36%	4,000	8,210	19.16%	2,551	3.22	110,000	90,000	96,600
CHPG2108	8/12/2021	7	5:1	498,700	39.28%	1,200	1,500	15.38%	0	75,000.00	48,124	43,713	48,800
CMWG2105	8/27/2021	22	8:1	196,300	34.22%	2,950	5,850	7.93%	5,235	1.12	155,100	131,500	173,000
CVHM2104	8/9/2021	4	10:1	1,627,100	34.89%	1,600	1,220	5.17%	1,375	0.89	114,000	98,000	111,700
CHPG2106	8/27/2021	22	2:1	121,900	39.28%	4,100	8,800	4.02%	669	13.15	42,937	36,908	48,800
CMWG2104	3/22/2022	229	10:1	195,300	34.22%	2,400	6,430	3.38%	4,519	1.42	159,000	135,000	173,000
CKDH2002	8/16/2021	11	4:1	504,800	33.43%	1,600	4,440	2.30%	3,427	1.30	30,666	24,848	41,000
CSTB2104	8/27/2021	22	1:1	67,700	46.15%	4,000	8,770	2.10%	8,219	1.07	26,900	22,900	31,050
CVPB2103	8/9/2021	4	2:1	194,200	40.28%	2,700	12,240	1.83%	12,660	0.97	41,900	36,500	61,800
CHPG2105	8/9/2021	4	2:1	602,200	39.28%	3,000	11,320	1.16%	3,411	3.32	48,000	42,000	48,800
CSTB2103	8/9/2021	4	2:1	859,400	46.15%	1,400	6,060	1.00%	6,530	0.93	20,800	18,000	31,050
CTCB2101	10/5/2021	61	1:1	34,000	40.23%	5,000	24,000	0.84%	21,746	1.10	36,000	31,000	52,500
CTCB2103	8/9/2021	4	2:1	1,268,900	40.23%	2,900	8,050	0.63%	8,509	0.95	41,300	35,500	52,500
CKDH2102	8/13/2021	8	2:1	115,100	33.43%	2,800	6,770	0.30%	4,966	1.36	33,364	28,273	41,000
CMSN2103	8/13/2021	8	6:1	96,700	38.50%	3,000	8,100	-0.12%	7,849	1.03	106,000	88,000	135,000
CVNM2106	1/13/2022	161	5:1	65,300	25.95%	4,000	5,600	-1.06%	443	12.65	120,000	100,000	86,600
CPDR2102	9/27/2021	53	5:1	193,700	37.12%	1,100	3,580	-2.98%	1,658	2.16	94,499	88,999	93,800
CPDR2101	9/27/2021	53	5:1	337,600	37.12%	1,100	2,500	-3.47%	1,304	1.92	94,388	88,888	93,800
CTCB2104	8/27/2021	22	2:1	91,200	40.23%	2,000	5,390	-7.55%	3,502	1.54	49,800	45,800	52,500
Tổng				7,152,000	37.34%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/8/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

- CMBB2103 và CFPT2103 tăng mạnh lần lượt là 66.67% và 42.72%. Trái lại, CVRE2101 giảm mạnh -26.05%. Giá trị giao dịch giảm -0.74%. CTCB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.96% thị trường.

- CTCH2103, CVHM2104, CSTB2103, CTCB2103, và CVPB2103 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CVPB2103, và CTCB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

'CẬP NHẬT- HPG- Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HOSE)

Định giá
BSC khuyến nghị MUA cổ phiếu HPG trong năm 2021 với giá mục tiêu 58,200 VNĐ/CP (+22.6% so với giá đóng cửa ngày 4/8/2021) dựa trên 2 phương pháp P/E (P/E mục tiêu = 10x) và EV/EBITDA (EV/EBITDA mục tiêu = 7x). Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2021, giá hiện tại của HPG tương ứng với P/E fw = 7.7x và EV/EBITDA = 6x.

Dự báo kết quả kinh doanh
BSC đánh giá nếu tình hình dịch bệnh tiếp tục như hiện tại, kết hợp với mùa mưa sẽ khiến sản lượng tiêu thụ nội địa trong Q3/2021 có xu hướng chậm lại. Tuy nhiên, nhu cầu sắt thép (đặc biệt là tôn mạ) xuất khẩu tiếp tục tốt, sẽ hỗ trợ tiêu thụ nhóm thép dẹt. Trong kịch bản dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp đến hết năm 2021, BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của HPG lần lượt ước đạt 143,370 tỷ VNĐ (+59.1% yoy) và LNST đạt 29,146 tỷ VNĐ (+117% yoy). EPS FW 2021 = 6,190 VNĐ/CP.

Chỉ tiêu (Tỷ VNĐ)	Q2/2021	Q2/2020	% YoY	6T2021	6T2020	% YoY	Cập nhật KQKD 6T2021
Doanh thu thuần	35,118	20,422	72%	66,295	39,655	67%	KQKD 6T2021: Trong Quý II/2021, DTT và LNST của HPG lần lượt đạt 35,118 tỷ VNĐ (+72% yoy) và 9,745 tỷ VNĐ (+254% yoy) . Lũy kế 6T đầu năm, HPG ghi nhận DTT và LNST lần lượt đạt 66,295 tỷ VNĐ (+67% yoy) và 16,751 tỷ VNĐ (+231% yoy) , hoàn thành 93% KH lợi nhuận năm 2021.
Giá vốn hàng bán	(23,641)	(16,717)	41%	(46,635)	(32,186)	45%	
Lợi nhuận gộp	11,477	3,706	210%	19,660	7,469	163%	
Biên LNG	33%	18%		30%	19%		Lũy kế 6T2021, sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thép của HPG đạt 4.3 triệu tấn (+60% YoY) , trong đó: thép xây dựng 1.8 triệu tấn (+22% YoY), phôi thép 608 nghìn tấn (-27% YoY), ống thép 375 nghìn tấn (+8.1%), tôn mạ 159 nghìn tấn (+280% YoY), HRC 1.33 triệu tấn.
Doanh thu tài chính	446	395	13%	1,345	424	217%	
Chi phí tài chính	(821)	(621)	32%	(1,589)	(1,364)	16%	
- Chi phí lãi vay	(600)	(523)	15%	(1,221)	(1,004)	22%	Cập nhật khác Trung Quốc duy trì mục tiêu cắt giảm khí thải carbon từ SXCN thông qua việc (i) tăng thuế xuất khẩu với gang tinh khiết cao từ 15% lên 20% và từ 20% lên 40% đối với ferrochrome và (ii) loại bỏ chính sách hoàn thuế đối với 23 sản phẩm thép, trong đó có CRC và thép silic kể từ 1/8. BSC cho rằng điều này có lợi cho các sản phẩm xuất khẩu của HPG vào thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.
Lãi/(Lỗ) từ liên doanh liên kết	6	16	-61%	(3)	14	-123%	
Chi phí SG&A	(785)	(415)	89%	(1,405)	(826)	70%	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	10,324	3,081	235%	18,007	5,717	215%	
Lãi/(Lỗ) khác	25.7	14.7	75%	32.6	36.1	-10%	
Lợi nhuận trước thuế	10,349	3,096	234%	18,040	5,753	214%	
Chi phí thuế TNDN	(604)	(340)	78%	(1,289)	(692)	86%	
Lợi nhuận sau thuế	9,745	2,756	254%	16,751	5,060	231%	
Lợi ích của CĐTS	24	13	86%	52	32	61%	
Lợi nhuận Cổ đông Công ty mẹ	9,721	2,743	254%	16,699	5,028	232%	
EPS	2,179	616		3,746	1,132		

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	173.0	1.8%	0.9	3,575	7.3	9,051	19.1	4.8	49.0%	27.2%	
PNJ	Bán lẻ	95.8	-0.7%	1.0	947	1.4	5,816	16.5	3.8	49.0%	25.4%	
BVH	Bảo hiểm	53.6	-0.4%	1.4	1,730	1.5	2,548	21.0	1.9	26.8%	9.5%	
PVI	Bảo hiểm	38.8	0.0%	0.5	377	0.1	3,495	11.1	1.2	53.0%	10.9%	
VIC	Bất động sản	114.0	0.0%	0.7	16,765	10.2	2,174	52.4	4.8	15.2%	9.0%	
VRE	Bất động sản	28.0	0.2%	1.1	2,761	5.2	1,175	23.8	2.1	30.6%	9.3%	
VHM	Bất động sản	111.7	1.1%	1.0	15,976	25.3	9,941	11.2	3.8	23.3%	39.9%	
DXG	Bất động sản	22.7	3.9%	1.3	510	6.2	1,586		1.4	28.8%	11.0%	
SSI	Chứng khoán	57.5	1.2%	1.5	1,637	30.3	2,817	20.4	3.3	49.4%	16.5%	
VCI	Chứng khoán	55.8	4.5%	1.0	808	15.1	3,459	16.1	3.5	20.8%	25.4%	
HCM	Chứng khoán	50.5	1.4%	1.6	670	13.1	2,899	17.4	3.2	48.0%	19.4%	
FPT	Công nghệ	96.6	1.0%	0.9	3,811	10.4	4,233	22.8	5.2	49.0%	24.1%	
FOX	Công nghệ	82.0	0.6%	0.4	1,171	0.1	4,304	19.1	5.7	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	93.8	-0.2%	1.3	7,806	2.6	4,077	23.0	3.8	2.8%	16.2%	
PLX	Dầu khí	52.4	0.2%	1.5	2,834	1.8	2,915	18.0	2.8	17.3%	16.8%	
PVS	Dầu khí	25.4	0.0%	1.7	528	9.9	1,160	21.9	1.0	7.8%	4.5%	
BSR	Dầu khí	19.6	0.5%	0.8	2,642	7.9	(909)	N/A	N/A	2.0	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.9	-0.1%	0.4	539	0.0	5,761	16.5	3.6	54.6%	22.8%	
DPM	Hóa chất	28.8	5.9%	0.8	490	5.1	1,928	14.9	1.4	14.2%	9.4%	
DCM	Hóa chất	21.5	4.4%	0.7	495	6.6	1,122	19.2	1.8	1.8%	9.4%	
VCB	Ngân hàng	99.4	0.9%	1.1	16,029	4.8	5,709	17.4	3.7	23.6%	22.8%	
BID	Ngân hàng	43.0	-0.1%	1.3	7,511	3.9	2,477	17.3	2.1	16.7%	12.6%	
CTG	Ngân hàng	34.2	0.6%	1.3	7,146	19.7	3,692	9.3	1.8	24.6%	20.9%	
VPB	Ngân hàng	61.8	2.1%	1.2	6,596	21.5	5,052	12.2	2.5	15.4%	23.0%	
MBB	Ngân hàng	30.0	1.0%	1.2	4,928	21.6	2,764	10.9	2.1	22.0%	21.5%	
ACB	Ngân hàng	36.0	1.4%	1.0	4,229	21.5	3,589	10.0	2.4	30.0%	27.2%	
BMP	Nhựa	56.8	0.0%	0.7	202	0.1	6,160	9.2	1.9	83.6%	20.3%	
NTP	Nhựa	48.9	-1.4%	0.4	250	0.4	4,085	12.0	2.1	19.2%	18.3%	
MSR	Tài nguyên	19.7	0.5%	0.7	941	0.2	39	505.1	1.5	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	48.8	2.7%	1.2	9,490	62.7	4,056	12.0	3.3	26.7%	31.3%	
HSG	Thép	38.6	2.9%	1.4	821	17.5	7,745	5.0	1.9	10.3%	47.9%	
VNM	Tiêu dùng	86.6	-0.6%	0.6	7,869	10.7	4,572	18.9	5.7	55.2%	30.9%	
SAB	Tiêu dùng	155.7	-1.0%	0.8	4,341	1.1	7,293	21.3	4.8	62.7%	24.3%	
MSN	Tiêu dùng	135.0	-0.7%	0.9	6,929	7.9	1,281	105.4	9.8	33.5%	5.1%	
SBT	Tiêu dùng	18.7	0.0%	1.2	500	1.6	1,131	16.5	1.5	8.9%	8.7%	
ACV	Vận tải	76.6	0.0%	0.8	7,250	1.0	577	132.8	4.4	3.6%	3.4%	
VJC	Vận tải	116.5	0.3%	1.1	2,743	1.9	2,256		4.2	18.3%	8.3%	
HVN	Vận tải	21.7	-0.7%	1.7	2,088	0.9	(7,377)		27.0	9.1%	-155.4%	
GMD	Vận tải	47.4	0.6%	1.0	620	5.5	1,246	38.0	2.4	42.0%	6.2%	
PVT	Vận tải	19.3	-0.3%	1.4	271	2.2	2,281	8.4	1.2	15.2%	15.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	121.0	0.8%	0.9	842	1.6	9,806	12.3	4.6	3.9%	44.7%	
VGC	Vật liệu xây dựng	30.0	-1.3%	0.4	585	0.4	1,604	18.7	2.0	5.6%	10.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	16.3	3.8%	0.9	270	0.7	1,651	9.9	1.1	2.9%	11.3%	
CTD	Xây dựng	63.6	-0.5%	1.0	204	0.7	3,352	19.0	0.6	43.8%	3.0%	
CII	Xây dựng	16.7	0.9%	0.5	173	0.9	56	300.2	0.8	22.3%	0.2%	
REE	Điện	54.0	0.0%	-1.4	726	0.6	5,806	9.3	1.4	49.0%	15.8%	
PC1	Điện	27.3	1.9%	-0.4	227	1.3	2,371	11.5	1.3	10.1%	13.2%	
POW	Điện	10.8	-0.5%	0.6	1,100	2.4	1,037	10.4	0.9	3.0%	8.6%	
NT2	Điện	19.1	2.1%	0.5	239	0.4	1,093	17.5	1.3	13.8%	7.3%	
KBC	Khu công nghiệp	35.4	1.1%	1.1	722	11.6	1,639	21.6	1.6	19.4%	7.8%	
BCM	Khu công nghiệp	41.8	0%	1.0	1,881	0.3			2.8	2.0%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	48.80	2.74	1.57	29.70MLN
GVR	34.85	4.19	1.52	9.05MLN
VHM	111.70	1.09	1.09	5.26MLN
VCB	99.40	0.91	0.90	1.13MLN
VPB	61.80	2.15	0.87	8.05MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	0.00	-0.32	1.35MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.28	2.83MLN	607060
SAB	0.00	-0.28	165900	373600
GAS	0.00	-0.10	634600	192700
VCF	-0.01	-0.10	100	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PXI	3.21	7.00	0.00	52500.00
TDH	7.06	6.97	0.01	314600
DRC	33.10	6.95	0.07	6.94MLN
MHC	9.55	6.94	0.01	846100
KMR	8.02	6.93	0.01	554900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
COM	45.00	-6.25	-0.01	1100
GMC	30.00	-6.10	-0.02	2700
VCF	236.00	-5.60	-0.10	100.00
PTL	9.60	-5.42	-0.02	602000
SGT	17.00	-4.23	-0.02	201600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	28.80	5.11	3.01	36.91MLN
VND	51.20	2.81	0.73	9.28MLN
THD	210.30	0.29	0.21	539400
PAN	26.50	4.74	0.15	2.03MLN
DXS	27.20	2.26	0.13	669700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHN	16.30	-2.40	-0.06	83800
NTP	48.90	-1.41	-0.03	200000
PTI	30.50	-2.87	-0.02	13600
EVS	31.60	-1.25	-0.01	342400
SIC	15.30	-8.93	-0.01	3900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

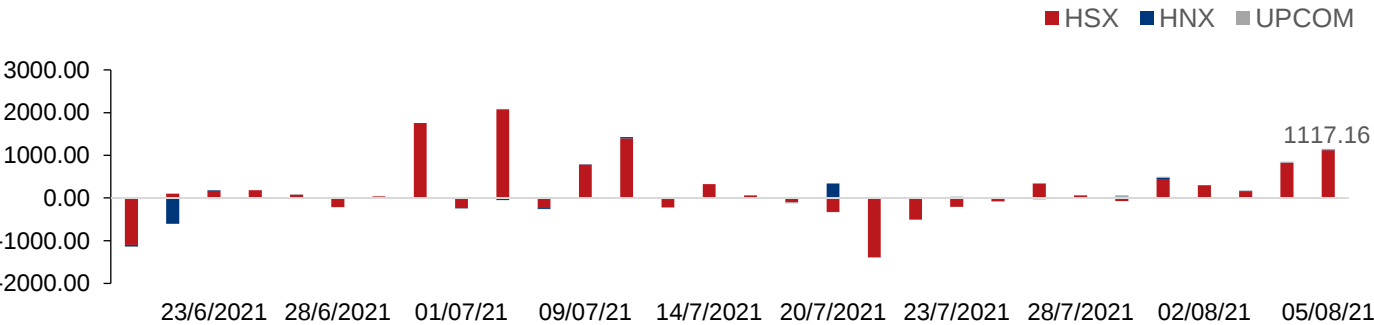
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APP	7.70	10.0	0.00	36600
BTS	6.60	10.0	0.01	200200
PEN	8.80	10.0	0.00	1200
ADC	23.60	9.8	0.00	100
VIG	4.50	9.8	0.02	731900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BDB	9.60	-9.43	0.00	200
ALT	12.50	-9.42	0.00	100
VTH	8.00	-9.09	0.00	400
TMX	11.10	-9.02	0.00	900
SIC	15.30	-8.93	-0.01	3900

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	36.0	3,589	10.0	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.6	577	132.8	4.4	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	29.3	1,686	17.4	1.5	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.2	600	15.3	0.8	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.7	-411		0.8	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	33.5	3,949	8.5	1.4	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.2	3,692	9.3	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	21.5	1122.1	19.2	1.8	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	99.6	5,868	17.0	3.8	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	155.0	9,205	16.8	4.9	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	37.5	4,873	7.7	2.0	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	28.8	1,928	14.9	1.4	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.1	2,869	11.5	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.7	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	16.5	674	24.4	1.0	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	96.6	4,233	22.8	5.2	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	29.0	3,617	8.0	2.3	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	34.9	1,201	29.0	2.9	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	48.8	4,056	12.0	3.3	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	38.6	7,745	5.0	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	16.3	1,651	9.9	1.1	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.3	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	41.0	1,946	21.1	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.3	6,758	7.6	1.8	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	26.0			2.0	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	73.0	5,257	13.9	2.5	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	173.0	9,051	19.1	4.8	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	43.8	3,925	11.2	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	27.3	2,371	11.5	1.3	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	31.6	2,380	13.3	1.9	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.8	5,816	16.5	3.8	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	10.8	1,037	10.4	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	18.8	0	122.5	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.4	1,160	21.9	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	18.7	1,131	16.5	1.5	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	29.5	1,064	27.7	3.0	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.2	15775.2	3.0	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.5	4,613	11.4	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.4	5,709	17.4	3.7	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	17.8	570	31.2	1.4	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	42.2	4,038	10.5	1.4	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	111.7	9,941	11.2	3.8	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.8	5,052	12.2	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,175	23.8	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	85.8	3,256	26.4	7.4	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639